

Số: 33 /TB-TTPTQĐ

Quảng Trạch, ngày 06 tháng 02 năm 2023

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 3083/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Quảng Trạch về việc phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 122 thửa đất ở đất ở tại dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hóc Sao, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 2);

Căn cứ Quyết định số 3231/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Quảng Trạch về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 122 thửa đất ở tại dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hóc Sao, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (Giai đoạn 2);

Căn cứ Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2022 của UBND huyện Quảng Trạch về việc phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với 122 thửa đất ở tại dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hóc Sao, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (Giai đoạn 2).

Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản với các nội dung như sau:

1. Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá:

a) Đơn vị có tài sản đấu giá: UBND huyện Quảng Trạch.

b) Đơn vị được giao tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch.

Địa chỉ: Tầng 2, Trụ sở Chính quyền huyện Quảng Trạch, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng và giá khởi điểm của tài sản đấu giá:

Tên tài sản: Là quyền sử dụng đất đối với 122 thửa đất ở tại dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hóc Sao, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (Giai đoạn 2). Diện tích từ 208,0m²/thửa đến 444,5m²/thửa. Giá khởi điểm từ 843.856.000 đồng/thửa đến 3.105.721.500 đồng/thửa. Tổng giá khởi điểm của 122 thửa đất: 159.453.123.500 đồng. Mục đích sử dụng: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng: Lâu dài.

(Có phụ lục 1 kèm theo).

3. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

Các tổ chức đấu giá tài sản phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều 56 Luật Đấu giá tài sản, Thông tư số 02/2022/TT-BTP của Bộ Tư pháp ban hành ngày 08/02/2022 và các tiêu chí khác do Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch quyết định.

(Có phụ lục 2 kèm theo).

4. Số lượng, thành phần hồ sơ, thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá:

a) Số lượng, thành phần hồ sơ đăng ký tham gia: 01 (một) bộ hồ sơ gồm có:
 - Đơn xin đăng ký tham gia tổ chức đấu giá tài sản; Các giấy tờ, tài liệu chứng minh các tiêu chí đánh giá;

- Hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn do tổ chức đấu giá tài sản xây dựng, có dấu xác nhận của tổ chức đấu giá tài sản bao gồm thông tin đầy đủ về các nhóm tiêu chí, tiêu chí thành phần.

Trong trường hợp người đại diện theo pháp luật, đấu giá viên của tổ chức bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản; tổ chức đấu giá tài sản, đấu giá viên bị xử lý vi phạm hành chính; tổ chức đấu giá tài sản bị cơ quan có thẩm quyền xác định không thực hiện thông báo công khai việc đấu giá tài sản trên Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ thì tổ chức đấu giá tài sản có trách nhiệm cung cấp các thông tin này.

- Tổ chức đấu giá tài sản chịu trách nhiệm đối với thông tin, các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của mình. Tổ chức đấu giá tài sản có thể gửi kèm theo bản đánh máy hoặc bản chụp các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của mình.

- Hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá phải được niêm phong.

b) Thời gian nộp hồ sơ: Trong giờ hành chính, kể từ lúc 07 giờ 00 phút, ngày 07/02/2023 đến 17 giờ 00 phút, ngày 13/02/2023.

c) Địa điểm tiếp nhận hồ sơ: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch; Địa chỉ: Tầng 2, Trụ sở Chính quyền huyện Quảng Trạch, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình; số điện thoại: 0232.3516333.

Lưu ý: Hồ sơ đăng ký được gửi trực tiếp, không nhận qua đường bưu điện hoặc trung gian. Người đến nộp hồ sơ phải mang theo Giấy giới thiệu và Giấy tờ tùy thân (Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu). Không hoàn trả hồ sơ đối với các tổ chức không được lựa chọn.

Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện thông báo để các tổ chức đấu giá tài sản được biết để đăng ký theo quy định./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo UBND huyện (đề b/c);
- Các phòng: TN&MT, TC-KH, Tư Pháp;
- Giám đốc, PGĐ TT;
- Cổng TT điện tử quốc gia về ĐGTS;
- Trang TT điện tử huyện Quảng Trạch;
- Lưu: VT, HT&PTQĐ.

GIÁM ĐỐC



Phan Văn Sơn

PHỤ LỤC 1

Quyền sử dụng đất đối với 122 thửa đất ở tại dự án Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hóc Sao, thôn Pháp Kê, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (Giai đoạn 2)

(Kèm theo **Thông báo số: 33/TB-TTPTQĐ** ngày 06 tháng 02 năm 2023 của TTPTQĐ huyện Quảng Trạch)

STT	Kí hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá đất khởi điểm (đồng)	Ghi chú
I	Các thửa đất hướng Bắc đường quy hoạch rộng 15m						
1	OM5.28	288	38	208.0	ONT	843.856.000	
2	OM5.27	289	38	208.0	ONT	843.856.000	
3	OM5.26	290	38	208.0	ONT	843.856.000	
4	OM5.25	291	38	208.0	ONT	843.856.000	
5	OM5.24	292	38	208.0	ONT	843.856.000	
6	OM5.23	293	38	208.0	ONT	843.856.000	
7	OM5.22	294	38	208.0	ONT	843.856.000	
8	OM5.21	295	38	208.0	ONT	843.856.000	
9	OM5.20	296	38	208.0	ONT	843.856.000	
10	OM5.19	297	38	208.0	ONT	843.856.000	
11	OM10.10	314	38	260.0	ONT	1.054.820.000	
12	OM10.11	315	38	260.0	ONT	1.054.820.000	
13	OM10.12	316	38	260.0	ONT	1.054.820.000	
14	OM10.13	317	38	260.0	ONT	1.054.820.000	
15	OM10.14	318	38	260.0	ONT	1.054.820.000	
16	OM15.28	376	38	208.0	ONT	843.856.000	
17	OM15.27	377	38	208.0	ONT	843.856.000	
18	OM15.26	378	38	208.0	ONT	843.856.000	
19	OM15.25	379	38	208.0	ONT	843.856.000	
20	OM15.24	380	38	208.0	ONT	843.856.000	
21	OM15.23	381	38	208.0	ONT	843.856.000	
22	OM15.22	382	38	208.0	ONT	843.856.000	
23	OM15.21	383	38	208.0	ONT	843.856.000	
24	OM15.20	384	38	208.0	ONT	843.856.000	
25	OM15.19	385	38	208.0	ONT	843.856.000	
26	OM16.24	93	40	260.0	ONT	1.054.820.000	

STT	Kí hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá đất khởi điểm (đồng)	Ghi chú
27	OM16.23	94	40	260.0	ONT	1.054.820.000	
28	OM16.22	95	40	260.0	ONT	1.054.820.000	
29	OM16.21	96	40	260.0	ONT	1.054.820.000	
30	OM16.20	97	40	260.0	ONT	1.054.820.000	
31	OM16.19	98	40	260.0	ONT	1.054.820.000	
32	OM16.18	99	40	260.0	ONT	1.054.820.000	
33	OM16.17	100	40	260.0	ONT	1.054.820.000	
II	Các thửa đất hướng Nam đường quy hoạch rộng 15m						
1	OM4.14	256	38	363.0	ONT	1.963.830.000	02 mặt tiền
2	OM4.13	257	38	260.0	ONT	1.172.080.000	
3	OM4.12	258	38	260.0	ONT	1.172.080.000	
4	OM4.11	259	38	260.0	ONT	1.172.080.000	
5	OM4.10	260	38	260.0	ONT	1.172.080.000	
6	OM4.9	261	38	260.0	ONT	1.172.080.000	
7	OM4.8	262	38	260.0	ONT	1.172.080.000	
8	OM5.14	302	38	208.0	ONT	937.664.000	
9	OM5.13	303	38	208.0	ONT	937.664.000	
10	OM5.12	304	38	208.0	ONT	937.664.000	
11	OM5.11	305	38	208.0	ONT	937.664.000	
12	OM5.10	306	38	208.0	ONT	937.664.000	
13	OM5.9	307	38	208.0	ONT	937.664.000	
14	OM5.8	308	38	208.0	ONT	937.664.000	
15	OM5.7	309	38	208.0	ONT	937.664.000	
16	OM5.6	310	38	208.0	ONT	937.664.000	
17	OM5.5	311	38	208.0	ONT	937.664.000	
18	OM11.5	368	38	260.0	ONT	1.172.080.000	
19	OM11.6	369	38	260.0	ONT	1.172.080.000	
20	OM11.7	370	38	260.0	ONT	1.172.080.000	
21	OM11.8	371	38	260.0	ONT	1.172.080.000	
22	OM11.9	372	38	260.0	ONT	1.172.080.000	
23	OM15.5	24	40	208.0	ONT	937.664.000	

STT	Kí hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng	Giá đất khởi điểm (đồng)	Ghi chú
24	OM15.6	25	40	208.0	ONT	937.664.000	
25	OM15.7	26	40	208.0	ONT	937.664.000	
26	OM15.8	27	40	208.0	ONT	937.664.000	
27	OM15.9	28	40	208.0	ONT	937.664.000	
28	OM15.10	29	40	208.0	ONT	937.664.000	
29	OM15.11	30	40	208.0	ONT	937.664.000	
30	OM15.12	31	40	208.0	ONT	937.664.000	
31	OM15.13	32	40	208.0	ONT	937.664.000	
32	OM15.14	33	40	208.0	ONT	937.664.000	
III	Các thửa đất hướng Tây đường quy hoạch rộng 18,5m						
1	OM5.1	284	38	440.1	ONT	2.152.969.200	02 mặt tiền
2	OM5.2	285	38	267.2	ONT	1.264.657.600	
3	OM5.3	286	38	265.8	ONT	1.258.031.400	
4	OM5.4	287	38	440.8	ONT	2.156.393.600	02 mặt tiền
5	OM10.1	319	38	418.9	ONT	2.049.258.800	02 mặt tiền
6	OM10.2	320	38	254.4	ONT	1.204.075.200	
7	OM10.3	321	38	253.0	ONT	1.197.449.000	
8	OM10.4	322	38	418.7	ONT	2.048.280.400	02 mặt tiền
9	OM11.1	358	38	418.9	ONT	2.049.258.800	02 mặt tiền
10	OM11.2	359	38	254.4	ONT	1.204.075.200	
11	OM11.3	360	38	253.0	ONT	1.197.449.000	
12	OM11.4	361	38	418.7	ONT	2.048.280.400	02 mặt tiền
13	OM15.1	374	38	440.4	ONT	2.154.436.800	02 mặt tiền
14	OM15.2	21	40	267.4	ONT	1.265.604.200	
15	OM15.3	22	40	266.1	ONT	1.259.451.300	
16	OM15.4	23	40	441.4	ONT	2.159.328.800	02 mặt tiền
17	OM16.1	89	40	431.6	ONT	2.111.387.200	02 mặt tiền
18	OM16.2	90	40	257.4	ONT	1.218.274.200	
19	OM16.3	91	40	256.0	ONT	1.211.648.000	
20	OM16.4	92	40	423.9	ONT	2.073.718.800	02 mặt tiền
IV	Các thửa đất hướng Nam đường quy hoạch rộng 18,5m						

STT	Kí hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng	Giá đất khởi điểm (đồng)	Ghi chú
1	OM16.12	105	40	263.0	ONT	1.363.392.000	
2	OM16.11	106	40	263.0	ONT	1.363.392.000	
3	OM16.10	107	40	263.0	ONT	1.363.392.000	
4	OM16.9	108	40	263.0	ONT	1.363.392.000	
5	OM16.8	109	40	263.0	ONT	1.363.392.000	
6	OM16.7	110	40	263.0	ONT	1.363.392.000	
7	OM16.6	111	40	263.0	ONT	1.363.392.000	
8	OM16.5	112	40	263.0	ONT	1.363.392.000	
V	Các thửa đất hướng Bắc đường quy hoạch rộng 25m						
1	OM4.1	248	38	372.9	ONT	2.017.389.000	02 mặt tiền
2	OM4.2	249	38	260.0	ONT	1.289.340.000	
3	OM4.3	250	38	260.0	ONT	1.289.340.000	
4	OM4.4	251	38	260.0	ONT	1.289.340.000	
5	OM4.5	252	38	260.0	ONT	1.289.340.000	
6	OM4.6	253	38	260.0	ONT	1.289.340.000	
7	OM4.7	254	38	260.0	ONT	1.289.340.000	
VI	Các thửa đất hướng Bắc đường quy hoạch rộng 28m						
1	OM11.14	363	38	260.0	ONT	1.347.840.000	
2	OM11.13	364	38	260.0	ONT	1.347.840.000	
3	OM11.12	365	38	260.0	ONT	1.347.840.000	
4	OM11.11	366	38	260.0	ONT	1.347.840.000	
5	OM11.10	367	38	260.0	ONT	1.347.840.000	
VII	Các thửa đất hướng Nam đường quy hoạch rộng 28m						
1	OM10.5	323	38	260.0	ONT	1.465.100.000	
2	OM10.6	324	38	260.0	ONT	1.465.100.000	
3	OM10.7	325	38	260.0	ONT	1.465.100.000	
4	OM10.8	326	38	260.0	ONT	1.465.100.000	
5	OM10.9	327	38	260.0	ONT	1.465.100.000	
VIII	Các thửa đất hướng Đông đường quy hoạch rộng 36m						
1	OM5.18	298	38	419.1	ONT	2.928.251.700	02 mặt tiền
2	OM5.17	299	38	253.2	ONT	1.540.975.200	

STT	Kí hiệu lô đất	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m2)	Mục đích sử dụng	Giá đất khởi điểm (đồng)	Ghi chú
3	OM5.16	300	38	254.5	ONT	1.548.887.000	
4	OM5.15	301	38	418.8	ONT	2.926.155.600	02 mặt tiền
5	OM15.18	387	38	419.0	ONT	2.927.553.000	02 mặt tiền
6	OM15.17	388	38	253.1	ONT	1.540.366.600	
7	OM15.16	389	38	254.4	ONT	1.548.278.400	
8	OM15.15	34	40	418.7	ONT	2.925.456.900	02 mặt tiền
9	OM16.16	101	40	444.5	ONT	3.105.721.500	02 mặt tiền
10	OM16.15	102	40	263.1	ONT	1.601.226.600	
11	OM16.14	103	40	264.5	ONT	1.609.747.000	
12	OM16.13	104	40	435.3	ONT	3.041.441.100	02 mặt tiền
Tổng 122 thửa đất:				32.546.2		159.453.123.500	

PHỤ LỤC 2

Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 122 thửa đất ở tại Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Hóc Sao, thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (Giai đoạn 2)

(Kèm theo Thông báo số: 33/TB-TTPTQĐ ngày 06 tháng 02 năm 2023 của TTPTQĐ huyện Quảng Trạch)



TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm tối đa	Ghi chú
I	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	23.0	
1	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	11.0	
1.1	Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (Số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử,...)	6.0	
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện	5.0	
2	Trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết đảm bảo cho việc đấu giá	8.0	
2.1	Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá đảm bảo an toàn, bảo mật và các phương tiện khác đảm bảo cho việc đấu giá	4.0	
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá	4.0	
3	Có trang thông tin điện tử đang hoạt động	2.0	
4	Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	1.0	
5	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1.0	
II	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	22.0	
1	Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính công khai, minh bạch, khách quan	4.0	
2	Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao.	4.0	
3	Phương án đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng dìm giá	4.0	
4	Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá	4.0	
5	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá	3.0	

6	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá	3.0	
III	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản	45.0	
1	Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá đã thực hiện. Không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng).	6.0	
1.1	Dưới 03 hợp đồng	2.0	
1.2	Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng	3.0	
1.3	Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng	4.0	
1.4	Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng	5.0	
1.5	Từ 30 hợp đồng trở lên	6.0	
2	Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá đã thực hiện. Không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng).	18.0	
2.1	Dưới 20%	10.0	
2.2	Từ 20% đến dưới 40%	12.0	
2.3	Từ 40% đến dưới 70%	14.0	
2.4	Từ 70% đến dưới 100%	16.0	
2.5	Từ 100% trở lên	18.0	
3	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực).	5.0	
3.1	Dưới 3 năm	3.0	
3.2	Từ 03 năm đến dưới 5 năm	4.0	
3.3	Từ 05 năm trở lên	5.0	
4	Số lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản	3.0	
4.1	01 đấu giá viên	1.0	
4.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	2.0	
4.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	3.0	
5	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản)	4.0	

5.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	2.0	
5.2	Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	3.0	
5.3	Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	4.0	
6	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng	5.0	
6.1	Dưới 50 triệu đồng	2.0	
6.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	3.0	
6.3	Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng	4.0	
6.4	Từ 200 triệu đồng trở lên	5.0	
7	Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động	3.0	
7.1	Dưới 03 nhân viên	2.0	
7.2	Từ 03 nhân viên trở lên	3.0	
8	Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn	1.0	
IV	Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp	5.0	
1	Bằng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính	3.0	
2	Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá	4.0	
3	Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá	5.0	
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản quyết định	5.0	
1	Xây dựng phương án và cam kết đảm bảo an toàn số tiền đặt trước của khách hàng tại tài khoản của tổ chức đấu giá tài sản và chịu trách nhiệm trước pháp luật về khoản tiền đặt trước của khách hàng nếu có sai sót.	5.0	
	TỔNG SỐ ĐIỂM	100.0	
VI	Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố		
1	Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện	
2	Không có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện	

Ghi chú:

Năm trước liền kề tại mục 1, mục 2, mục 6 và mục 8 Phần III Phụ lục I Thông tư này được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12.